



Stt	LOA của tàu yêu cầu hỗ trợ	Mức phụ thu							
		DO ≤ 20.000	DO 20.001-25.000	DO 25.001-30.000	DO 30.001-35.000	DO 35.001-40.000	DO 40.001-45.000	DO 45.001-50.000	DO ≥ 50.001
2	LOA từ 90 m đến dưới 110 m	0	720.000	1.280.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3	LOA từ 110 m đến dưới 130 m	0	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
4	LOA từ 130 m đến dưới 150 m	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
5	LOA từ 150 m đến dưới 170 m	0	1.944.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
6	LOA từ 170 m đến dưới 200 m	0	2.664.000	4.736.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
7	LOA từ 200 m đến dưới 220 m	0	2.970.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

### 1.2. Mức phụ thu lai dắt áp dụng đơn giá theo tàu lai lã

Đơn vị tính: Đồng/giờ

Stt	Tên tàu lai	Mức phụ thu							
		DO ≤ 20.000	DO 20.001-25.000	DO 25.001-30.000	DO 30.001-35.000	DO 35.001-40.000	DO 40.001-45.000	DO 45.001-50.000	DO ≥ 50.001
1	HC46,47	0	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2	HC54	0	464.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3	HC34	0	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
4	HC28	0	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
5	HC43, HC44, HC45	0	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
6	HC36	0	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
7	Dã tượng	0	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
8	Thống nhất K1	0	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

## 2. Biểu giá ngoại

### 2.1. Mức phụ thu lai dắt áp dụng đơn giá khoán theo chiều dài lớn nhất (LOA) của tàu yêu cầu hỗ trợ:

Đơn vị tính: USD/lượt hỗ trợ cập hoặc rời

Stt	LOA của tàu yêu cầu hỗ trợ	Mức phụ thu							
		DO ≤ 20.000	DO 20.001-25.000	DO 25.001-30.000	DO 30.001-35.000	DO 35.001-40.000	DO 40.001-45.000	DO 45.001-50.000	DO ≥ 50.001
1	LOA dưới 90 m	0	22	39	55	55	55	55	55
2	LOA từ 90 m đến dưới 110 m	0	50	90	129	168	207	211	211
3	LOA từ 110 m đến dưới 130 m	0	62	110	158	206	253	261	261

Stt	LOA của tàu yêu cầu hỗ trợ	Mức phụ thu							
		DO ≤ 20.000	DO 20.001-25.000	DO 25.001-30.000	DO 30.001-35.000	DO 35.001-40.000	DO 40.001-45.000	DO 45.001-50.000	DO ≥ 50.001
4	LOA từ 130 m đến dưới 150 m	0	72	128	184	240	296	352	375
5	LOA từ 150 m đến dưới 170 m	0	116	206	297	387	477	568	642
6	LOA từ 170 m đến dưới 200 m	0	162	288	414	540	666	697	697
7	LOA từ 200 m đến dưới 220 m	0	207	368	529	550	550	550	550
8	LOA từ 220 m đến dưới 240 m	0	249	443	637	831	957	957	957

## 2.2. Mức phụ thu lai dất áp dụng đơn giá theo tàu lai lẽ

Đơn vị tính: USD/giờ

Stt	Tên tàu lai	Mức phụ thu							
		DO ≤ 20.000	DO 20.001-25.000	DO 25.001-30.000	DO 30.001-35.000	DO 35.001-40.000	DO 40.001-45.000	DO 45.001-50.000	DO ≥ 50.001
1	HC46,47	0	22	39	55	55	55	55	55
2	HC54	0	29	51	74	96	118	141	153
3	HC34	0	33	58	84	108	108	108	108
4	HC28	0	33	58	84	108	108	108	108
5	HC43, HC44, HC45	0	44	78	112	146	179	213	217
6	HC36	0	66	118	142	142	142	142	142
7	Dã tượng	0	83	148	213	278	305	305	305
8	Thông nhất K1	0	113	202	290	360	360	360	360

**Điều 2.** Giá dịch vụ tại Quyết định này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 15/4/2026.

**Điều 4.** Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ, Giám đốc Chi nhánh Cảng Tân Vũ, Trưởng các phòng, Trưởng Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện./.

Nơi nhận:

- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban điều hành Công ty;
- Như điều 4 (để t/h);
- Công ty CP Lai dất và Vtái CHP;
- VPCT, TTDVKH (đăng website, FB);
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Tường Anh